VẤN ĐỀ DÂN SỐ Ở VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

POPULATION ISSUES IN VIETNAM - OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Vũ Văn Giang

Khoa Quản trị và Marketing, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 26/5/2025, chấp nhận đăng ngày 18/6/2025

Tóm tắt: Dân số đóng vai trò cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững khi ảnh hưởng trực tiếp đến cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa vấn đề dân số ở Việt Nam và phát triển bền vững thông qua cách tiếp cận tổng hợp từ lý luận đến thực tiễn. Trên cơ sở, phân tích số liệu thống kê và các tài liệu, nghiên cứu đánh giá thực trạng dân số tại Việt Nam, trong đó nổi bật là giai đoạn "cơ cấu dân số vàng" với lực lượng lao động dồi dào tạo nhiều cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, song hành với cơ hội là những thách thức như tốc độ già hoá nhanh, giảm tỷ suất sinh, mất cân bằng giới tính khi sinh, và sự phân bố dân cư không đồng đều. Nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm tận dụng tối đa lợi thế dân số vàng, thích ứng kịp thời với già hoá dân số, duy trì mức sinh thay thế, và tăng cường chất lượng nguồn nhân lực.

Từ khóa: Dân số, phát triển bền vững, Việt Nam, chính sách dân số.

Abstract: Population plays a pivotal role in sustainable development strategies, as it directly influences all three core pillars: economic growth, social equity, and environmental protection. This study explores the relationship between demographic dynamics in Vietnam and sustainable development through an integrated approach that bridges theoretical perspectives and empirical analysis. Drawing on statistical data and relevant literature, the research examines the current demographic landscape, highlighting Vietnam's ongoing "demographic dividend" period, characterized by a large and active labor force that offers significant economic growth potential. However, alongside these opportunities lie pressing challenges, including rapid population aging, declining fertility rates, gender imbalance at birth, and uneven population distribution. The study proposes a set of policy recommendations aimed at maximizing the benefits of the demographic window, adapting effectively to population aging, maintaining replacement-level fertility, and enhancing the quality of human capital.

Keywords: Population, sustainable development, Vietnam, population policy.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và biến động kinh tế - xã hội sâu sắc ở thế kỷ XXI, dân số không chỉ là một chỉ số nhân khẩu học, mà còn là yếu tố cốt lõi quyết định năng lực phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Theo Liên hợp quốc, dân số là yếu tố xuyên suốt trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, từ giáo dục, y tế, bình đẳng giới đến sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả [10]. Dân số trẻ, nếu được đầu tư đúng mức về giáo dục và y tế, có thể trở thành "lợi thế dân số vàng" – giai đoạn mà lực lượng lao động chiếm tỷ trọng cao, giúp tăng trưởng GDP và giảm nghèo hiệu quả [7].

Việt Nam với dân số trung bình ước tính 101,3 triệu người, lực lượng lao động chiếm 67,4% tổng dân số [5] cho thấy Việt Nam đang bước vào giai đoạn dân số vàng – giai đoạn có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng cao nhất trong lịch sử. Đây được coi là "cơ hội vàng" để thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đối mặt với tốc độ già hoá dân số nhanh thuộc hàng đầu châu Á, khi tỷ lệ người trên 60 tuổi trở lên dự kiến chiếm khoảng 25% dân số vào năm 2049 [8]. Thêm vào đó, mất cân bằng giới tính khi sinh, di cư tự phát, và phân bố dân cư không đồng đều giữa đô thị và nông thôn cũng đang làm gia tăng bất bình đẳng và gây áp lực lên hạ tầng đô thị, tài nguyên môi trường và chất lượng sống. Do đó, dân số không thể tiếp tục được xem là biến số độc lập, mà cần được tích hợp toàn diện vào các chiến lược và chính sách phát triển quốc gia. Trong thực tiễn, có nhiều công trình nghiên cứu về lý luận và thực tiễn lên quan đến vấn đề dân số, phát triển bền vững, tuy nhiên chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về vấn đề dân số ở Việt Nam cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững. Do đó, bài viết này nhằm mục đích phân tích toàn diện vấn đề dân số ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển bền vững, từ đó đưa ra những gợi ý chính sách phù hợp nhằm quản lý hiệu quả dân số như một động lực phát triển.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phân tích tài liệu thứ cấp nhằm phân tích toàn diện vấn đề dân số ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển bền vững. Thông tin, dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu chủ yếu được thu thập từ báo cáo nghiên cứu của Liên hợp quốc, Cục Thống kê, Cục Dân số, các bài báo có liên quan đến vấn đề dân số, phát triển bền vững. Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố dân số như cơ cấu độ tuổi, phân bố địa lý, chất lượng dân cư, già hoá, di cư) với các trụ cột của phát bền vững (kinh tế, xã hội, môi trường). Qua đó, rút ra nhận định về cơ hội và thách thức đặt ra đối với Việt Nam, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

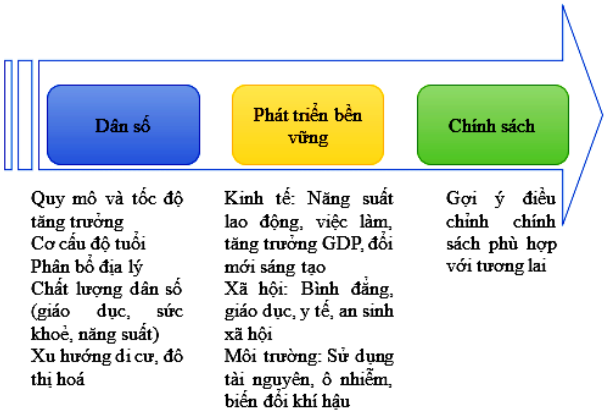
3.1. Quan niệm về dân số và vai trò của dân số trong phát triển bền vững

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính [6]. Dân số là một trong những yếu tố nền tảng chi phối mọi khía cạnh của sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Trong quá trình hoạch định và thực thi các chiến lược phát triển bền vững, việc xem xét yếu tố dân số không chỉ ở góc độ số lượng, mà cần đánh giá toàn diện cả cơ cấu độ tuổi, phân bố không gian, chất lượng nguồn nhân lực và động lực nhân khẩu học. Phát triển bền vững – theo định nghĩa của Ủy ban Brundtland (1987) là "sự phát triển có thể đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai". Nói cách khác, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Ở Việt Nam, phát triển bền vững được tiếp nhận như là định hướng quan trọng trong các chiến lược phát triển đất nước. Khoản 4 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2018, 2019 [9] định nghĩa: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa

tăng trưởng kinh tế, đảm bảo tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường". Dân số, vì vậy, liên quan trực tiếp đến ba trụ cột của phát triển bền vững: kinh tế - xã hội - môi trường.

3.2. Khung phân tích

Dựa trên tổng hợp các lý thuyết và mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng khung phân tích ba chiều dân số – phát triển bền vững – chính sách:



Hình 1. Khung phân tích

3.3. Thực trạng dân số Việt Nam hiện nay

3.3.1. Quy mô và tốc độ tăng dân số

Theo Cục Thống kê, dân số trung bình năm 2024 ước tính 101,3 triệu người, tăng 1.034,5 nghìn người, tương đương tăng 1,03% so với năm 2023 [5]. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philipines) và thứ 16 trên thế giới.

Bảng 1. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 1999-2024

Năm	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng %
1999	76.323	1,70
2009	85.847	1,18
2014	90.493	1,06
2019	96.209	1,22
2024	101.113	0,99

(Nguồn: Cục Thống kê)

Qua Bảng 1 ta thấy tỷ lệ tăng dân số Việt Nam đang giảm dần qua các năm, điều này thể hiện thành công bước đầu của chính sách kế hoạch hóa gia đình, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ rơi vào "bẫy sinh thấp".

3.3.2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi: Dân số vàng và già hóa

Việt Nam đang trong giai đoạn "cơ cấu dân số vàng", với tỷ lệ dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,4% tổng dân số - tương ứng hai người trong độ tuổi lao động gánh một người phụ thuộc [4]. Tuy nhiên, giai đoạn này dự kiến chỉ kéo dài đến năm 2039. Nếu không tận dụng tốt thông qua tăng năng suất lao động và đầu tư vào chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam có thể rơi vào tình trạng "già hoá trước khi giàu" – một xu hướng từng ghi nhận tại Thái Lan và Trung Quốc [8].

Đồng thời, quá trình già hoá dân số đang diễn ra nhanh chóng. Chỉ số già hoá – tỷ lệ giữa dân số ≥ 60 tuổi và dân số <15 tuổi – tăng từ 43,3% năm 2014 lên 60,2% năm 2024. Số người từ 60 tuổi trở lên đạt 14,2 triệu người vào năm 2024, tăng 2,8 triệu người (tương ứng gấp 1,25 lần) so với năm 2019; và tăng 4,7 triệu người (tương ứng gấp 1,5 lần) so với năm 2014 và dự kiến đạt gần 18 triệu vào năm 2030 [4]. Xu hướng này phản ánh sự sụt giảm tỷ lệ sinh và sự gia tăng tuổi thọ trung bình. Tác động của già hoá dân số lan rộng đến nhiều lĩnh vực thị trường lao động, cơ cấu tiêu dùng, an sinh xã hội, hệ thống y tế [3]. Trong khi đó, tỷ suất sinh tiếp tục giảm trong 5 năm gần đây, làm gia tăng rủi ro thiếu hụt lực lượng lao động trong tương lai.

Việt Nam đang bắt đầu chuyển từ giai đoạn "dân số vàng" sang giai đoạn chuyển đổi dân số già, với dấu hiệu sinh thấp, già hoá nhanh. Đây là thách thức đặt ra yêu cầu cải cách chính sách về lao động, y tế, an sinh và hỗ trợ

gia đình để kéo dài "dân số vàng" và giảm thiểu bất lợi của già hoá dân số.

Bảng 2. Tình trạng dân số ở một số quốc gia năm 2023

Quốc gia	Tỷ lệ ≥ 65 tuổi	Tỷ suất sinh (TFR)	Tình trạng dân số
Việt Nam	9,8%	1,91	Đang trong "dân số vàng", bắt đầu già hoá [4]
Thái Lan	13,9%	1,08	Đã bước vào "xã hội già", già trước khi giàu [11]
Trung Quốc	14,9%	1,09	Già hoá nhanh, dân số suy giảm [12]
Nhật Bản	29,1%	1,26	"Siêu già" và dân số giảm mạnh [13]

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

3.3.3. Phân bố dân cư: Mất cân đối không gian

Mật độ dân số của Việt Nam là 305 người/km^2, tăng 15 người/km^2 so với năm 2019. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Singapore (8.539 người/km^2) và Philippines (386 người/km^2) [4].

Bảng 3. Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 1999-2024

Đơn vị: Người/km^2

Năm	2019	2024
Toàn quốc	**290**	**305**
Trung du và miền núi phía Bắc	132	140
Đồng bằng sông Hồng	1.060	1.126
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	211	218
Tây Nguyên	107	114
Đông Nam Bộ	757	814
Đồng bằng sông Cửu Long	423	428

(Nguồn: Cục Thống kê, 2019, 2024)

Việt Nam có sự chênh lệch rất lớn trong phân bố dân cư giữa các vùng miền. Dân cư chủ yếu tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, trong khi vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ có mật độ dân cư thấp [4].

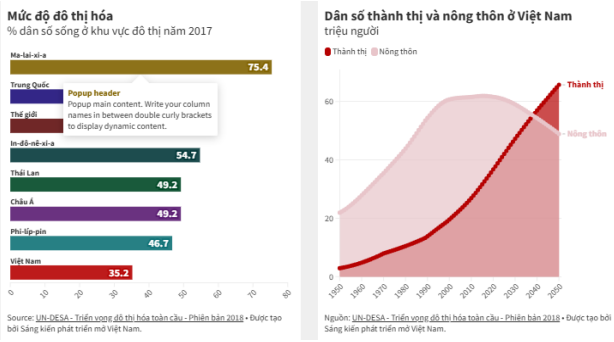
3.3.4. Di cư, đô thị hóa và biến đổi nhân khẩu học

Theo kết quả Điều tra dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024, dân số thành thị là 38.599.637 người, chiếm 38,2% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 62.513.019 người, chiếm 61,8%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2019 - 2024 là 3,06%, cao hơn 1,5 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị của cả nước giai đoạn 2014-2019 (2,02%) [4]. Tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng do việc di cư dân số từ khu vực nông thôn đến thành thị và việc mở rộng địa giới hành chính các khu vực thành thị. Tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị và do vấn đề quy hoạch, mở rộng đô thị nhiều tỉnh trong cả nước. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố.

Về mức độ đô thị hoá, cả nước có 37,4 triệu người sống ở thành thị, tương đương 37,55% dân số cả nước vào năm 2022 [4]. Việt Nam vẫn ở mức độ đô thị hóa thấp so với các nước láng giềng ở châu Á. Tuy nhiên, quỹ đạo phát triển cho thấy sự gia tăng ổn định, phù hợp với xu hướng toàn cầu. Dự báo cho thấy, đến năm 2040, hơn một nửa dân số Việt Nam sẽ cư trú ở khu vực thành thị, đạt 57,3% vào năm 2050.

Đô thị hóa và tăng trưởng dân số gây áp lực đáng kể lên các khía cạnh của xã hội bao gồm

cơ sở hạ tầng, nhà ở, nguồn lực, dịch vụ, sự gắn kết xã hội; và môi trường. Ở Việt Nam, đô thị hóa vẫn là một hợp phần quan trọng trong quá trình phát triển, những cải cách hiện nay là cần thiết để đưa quá trình này đi theo một quỹ đạo hiệu quả và bền vững hơn.



Hình 2: Mức độ đô thị hoá và dân số thành thị, nông thôn ở Việt Nam

3.3.5. Chất lượng dân số: Vấn đề cốt lõi

Sự phát triển bền vững không chỉ phụ thuộc vào số lượng người mà còn là chất lượng con người – thể hiện qua sức khỏe, giáo dục và năng suất lao động.

Về sức khoẻ, tuổi thọ bình quân năm 2024 của cả nước là 74,7 tuổi. So với năm 2019, tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của Việt Nam đã tăng lên 1,1 năm sau giai đoạn 5 năm. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi vẫn ở mức 13,1% (cao hơn chuẩn khu vực) [5]. Tỷ lệ tử vong mẹ giảm mạnh, nhưng tử vong sơ sinh vẫn cao ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Về giáo dục, số người có trình độ học vấn tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên của cả nước chiếm 40% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó nam là 41,2%; nữ là 38,8%. Ngoài ra, Việt Nam có 73,6% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Hay nói cách khác, có 26,4% dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có CMKT; gần một nửa trong số đó là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 11,6%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây: tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 9,2 điểm phần trăm so với năm 2014 [4]. Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, Việt Nam cần chú trọng hơn nữa đến chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".

Về năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023) [5]; vẫn ở mức thấp so với khu vực: chỉ bằng 59,6% Thái Lan, 52,8% Malaysia và chưa đến 20% so với Singapore. Điều này, cho thấy lợi thế "dân số vàng" chưa được khai thác hiệu quả.

3.4. Cơ hội và thách thức của dân số đến phát triển bền vững

3.4.1. Cơ hội

Biến động dân số tại Việt Nam – đặc biệt là cơ cấu dân số vàng, đô thị hóa nhanh, già hóa có kiểm soát mở ra nhiều cơ hội chiến lược để chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững, sáng tạo và bao trùm.

- *Việt Nam có cơ hội tận dụng "cửa sổ dân số vàng" để thúc đẩy kinh tế tri thức.*

Giai đoạn 2007–2039 là thời kỳ "vàng" về nhân khẩu học khi tỷ lệ người trong độ tuổi lao động đạt mức cao kỷ lục (~68%). Đây là giai đoạn năng suất lao động có thể được đẩy mạnh nhất, chi phí phụ thuộc xã hội thấp nhất. Cơ hội đầu tư vào giáo dục nghề, kỹ năng số, và STEM giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo từ lực lượng trẻ. Dễ dàng chuyển đổi mô

hình kinh tế từ "dựa vào tài nguyên – lao động giá rẻ" sang "kinh tế tri thức – sáng tạo".

- *Thúc đẩy đổi mới hệ thống an sinh xã hội và hạ tầng bền vững.*

Việc già hóa dân số sớm đặt ra thách thức, nhưng cũng tạo động lực để cải cách mạnh mẽ hệ thống an sinh, y tế và hạ tầng theo hướng bền vững hơn. Cơ hội số hóa hệ thống bảo hiểm xã hội, phát triển dịch vụ chăm sóc người già, nhà ở thông minh, thiết bị y tế,…

- *Cơ hội để thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ.*

Áp lực mất cân bằng giới tính khi sinh và già hóa buộc xã hội phải xem lại vai trò của phụ nữ trong sản xuất, sinh sản và quản trị xã hội. Khi tỷ lệ sinh thấp, vai trò của phụ nữ trong lực lượng lao động càng quan trọng. Cơ hội phát triển chính sách khuyến khích bình đẳng; tái cấu trúc lao động dựa trên năng lực, không phân biệt giới; thúc đẩy chăm sóc trẻ em – nghỉ sinh linh hoạt để giảm gánh nặng kép cho phụ nữ.

- *Tận dụng di cư và đô thị hóa để phát triển các cực tăng trưởng mới.*

Mặc dù di cư gây áp lực cho đô thị lớn, nhưng nếu quy hoạch tốt, đây là cơ hội để phát triển đô thị vệ tinh, thành phố thông minh và khu công nghiệp – dịch vụ có quy mô toàn vùng. Cơ hội tái phân bố dân cư, phát triển vùng trung du, ven đô, vùng kinh tế trọng điểm; phát triển các "thành phố học tập – làm việc" cho người trẻ di cư; tăng cường kết nối liên tỉnh, xây dựng chuỗi giá trị vùng.

- *Tăng cường quản trị dữ liệu dân số phục vụ chính sách thông minh.*

Cơ sở dữ liệu dân cư và căn cước công dân số (CCCD gắn chip) cho phép quản lý dân số chính xác, cập nhật và hiệu quả. Đây là nền tảng cho chính phủ điện tử, quy hoạch vùng, phân bổ ngân sách và dịch vụ công một cách tối ưu. Cơ hội quy hoạch trường học, bệnh viện chính xác; hỗ trợ dữ liệu cho đầu tư tư nhân; nâng cao hiệu quả chi tiêu công và dịch vụ xã hội theo nhu cầu thực tế

- *Định hình lại mô hình phát triển dựa trên con người*

Biến động dân số buộc Việt Nam chuyển dịch chiến lược phát triển từ tăng trưởng dựa vào vốn – tài nguyên sang phát triển bền vững dựa trên con người. Cơ hội nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số vốn con người (HCI); giáo dục gắn với thị trường lao động số, xanh, sáng tạo; mô hình kinh tế xanh – kinh tế tuần hoàn gắn chặt với năng lực con người

3.4.2. Thách thức

Việt Nam, mặc dù đã kiểm soát tương đối thành công mức sinh và gia tăng dân số tự nhiên trong những thập kỷ qua, vẫn đang đối mặt với một loạt thách thức nghiêm trọng, phức tạp và đan xen. Dưới đây là những thách thức nổi bật nhất:

- *Già hóa dân số diễn ra nhanh và thiếu chuẩn bị*

Theo Cục Dân số, thời gian Việt Nam chuyển từ "xã hội đang già hóa" (≥10% dân số ≥60 tuổi) sang "xã hội già" (≥20%) chỉ mất 18–20 năm, nhanh hơn gấp đôi so với Nhật Bản (trong đó Nhật mất hơn 40 năm để chuyển hóa). Nhiều chuyên gia gọi đây là hiện tượng "già hóa chưa giàu": GDP/người của Việt Nam khi bước vào giai đoạn già hóa mới chỉ ở mức trung bình thấp (~4.000 USD/người, 2023). Hệ quả: Gánh nặng lên hệ thống hưu trí, y tế người cao tuổi; thiếu hụt lực lượng lao động trẻ, đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật số, công nghệ cao; nguy cơ "già hóa năng lực quản lý" trong bộ máy hành chính, khi tỷ lệ cán bộ lớn tuổi chiếm tỷ trọng cao.

▪ *Mức sinh giảm mạnh và không đồng đều giữa các vùng*

Tỷ suất sinh toàn quốc hiện ở mức 2,01 con/phụ nữ, tiệm cận mức sinh thay thế (2,1). Tuy nhiên, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương… đã có mức sinh dưới 1,5 – tương đương với các thành phố lớn ở Nhật Bản hay Hàn Quốc. Hệ quả: Gia tăng dân số âm tại các đô thị lớn; mất cân đối cơ cấu tuổi địa phương; anh hưởng đến quy mô thị trường lao động trong dài hạn.

▪ *Mất cân bằng giới tính khi sinh và bất bình đẳng giới*

Mức mất cân bằng giới khi sinh của Việt Nam duy trì ở mức 111 trẻ trai/100 trẻ gái (chuẩn sinh học là 104–106). Nguyên nhân chủ yếu đến từ tâm lý chuộng con trai, lựa chọn giới tính thai nhi nhờ công nghệ siêu âm. Hệ quả: Thiếu hụt phụ nữ trong tương lai; nguy cơ gia tăng bạo lực giới, buôn bán người, hôn nhân ép buộc.

▪ *Di cư mất cân đối, đô thị hóa tự phát*

Dân số di cư nội địa hiện nay ~6 triệu người/năm, chủ yếu từ nông thôn đến đô thị, từ miền núi về đồng bằng. Các khu công nghiệp lớn như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng… thu hút lượng lao động nhập cư khổng lồ nhưng thiếu quy hoạch hạ tầng kèm theo. Hệ quả: Quá tải trường học, bệnh viện, giao thông đô thị; xuất hiện tầng lớp "nghèo đô thị" – không có bảo hiểm, chỗ ở ổn định; vùng di cư đi rơi vào vòng xoáy tụt hậu do thiếu nguồn nhân lực.

3.4.3. Tổng hợp tác động của dân số đến phát triển bền vững

Bảng 4. Tổng hợp tác động của dân số đến phát triển bền vững

Trụ cột	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
Kinh tế	Dân số vàng giúp tăng trưởng kinh tế nhanh Lực lượng lao động lớn, kích cầu tiêu dùng	Già hoá nhanh gây thiếu hụt lao động Tăng chi phí an sinh, y tế Nguy cơ bẫy thu nhập trung bình
Xã hội	Cơ hội cải thiện giáo dục, y tế nhờ quy mô dân số lớn Tăng cường nguồn nhân lực trẻ có kỹ năng	Quá tải hạ tầng đô thị Mất cân bằng giới tính khi sinh Tăng gánh nặng chăm sóc người cao tuổi
Môi trường	Tăng nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường Thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh	Gia tăng rác thải, ô nhiễm không khí, nước, đất Áp lực lên tài nguyên do đô thị hoá và công nghiệp

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

3.5. Một số kiến nghị chính sách về dân số cho phát triển bền vững ở Việt Nam

Dựa trên những phân tích về thực trạng, thách thức và cơ hội, có thể đề xuất một số nhóm chính sách trọng tâm như sau:

▪ *Phát huy dân số vàng và thích ứng với già hoá*

Chính sách	Giải pháp cụ thể
Tận dụng hiệu quả giai đoạn dân số vàng	Tập trung đào tạo nghề, kỹ năng số, đổi mới sáng tạo [1] Kết nối đào tạo – doanh nghiệp – khu công nghiệp [2] Khuyến khích thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp địa phương
Tăng năng suất và chất lượng lao động	Đầu tư giáo dục phổ thông toàn diện, gắn với thị trường lao động. Khuyến khích học suốt đời, nâng cao kỹ năng người trưởng thành

Chính sách	Giải pháp cụ thể
Thích ứng với già hoá dân số	Cải cách bảo hiểm xã hội, đa dạng mô hình hưu trí Phát triển dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng và cơ sở Thí điểm "thành phố thân thiện với người già" [2]

- *Nâng cao chất lượng dân số và đảm bảo công bằng xã hội*

Chính sách	Giải pháp cụ thể
Nâng cao chất lượng dân số toàn diện	Cải thiện tầm vóc, thể lực thông qua chăm sóc bà mẹ, trẻ em Tăng cường giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản Giảm tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết
Điều chỉnh mức sinh hợp lý theo vùng miền	Khuyến khích sinh ở nơi mức sinh thấp (TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội,…) [1] Hỗ trợ tài chính, dịch vụ công (mầm non, nhà ở) cho cặp vợ chồng sinh đủ hai con.
Giảm mất cân bằng giới tính khi sinh	Truyền thông thay đổi kiến giới Tăng cường giám sát, xử phạt hành vi lựa chọn giới tính thai nhi.

▪ *Quản lý dân số gắn với quy hoạch và bảo vệ tài nguyên*

Chính sách	Giải pháp cụ thể
Phân bổ dân cư hợp lý, giảm áp lực đô thị	Quy hoạch phát triển vùng, hạn chế đô thị hoá tự phát Xây dựng đô thị vệ tinh, đầu tư vùng trung du, miền núi
Tích hợp dữ liệu dân số vào quản lý tài nguyên – môi trường	Kết hợp dữ liệu dân cư với hệ thống quản lý đất đai, môi trường, y tế. Ứng dụng công nghệ số trong dự báo biến động dân số và nhu cầu tài nguyên. [1]
Tuyên truyền tiêu dùng xanh – sinh thái bền vững	Giáo dục dân số về hành vi tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu rác thải Phối hợp dân số - môi trường trong các chiến dịch truyền thông cộng đồng.

5. KẾT LUẬN

Dân số là yếu tố trung tâm chi phối toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế – xã hội và môi trường của một quốc gia. Không chỉ là vấn đề số lượng, dân số còn phản ánh chất lượng nguồn nhân lực, mức độ công bằng xã hội, cũng như khả năng khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Trong bối cảnh Việt Nam đang hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, việc nhận diện và quản lý hiệu quả các biến động dân số là điều kiện tiên quyết.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của dân số trong phát triển bền vững thông qua ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng dân số cho thấy nước ta đang ở giai đoạn dân số vàng – với cơ hội tăng trưởng mạnh nhờ lực lượng lao động trẻ – nhưng đồng thời cũng đối diện với hàng loạt thách thức như tốc độ già hóa nhanh, mức sinh thấp ở đô thị lớn, mất cân bằng giới tính khi sinh và di cư không kiểm soát. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các chính sách trọng tâm như: khuyến khích sinh con tại các khu vực sinh thấp; đầu tư vào giáo dục nghề, công nghệ số và khởi nghiệp cho thanh niên; phát triển hệ thống chăm sóc người cao tuổi; xây dựng đô thị vệ tinh để giảm áp lực đô thị hóa; và ứng dụng công nghệ số trong quản trị dân số. Đây là những định hướng cần thiết để xây dựng một chiến lược dân số thông minh, toàn diện và thích ứng với xu thế toàn cầu hóa, chuyển đổi số và biến đổi khí hậu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030*, Văn phòng Chính phủ, (2021).

[2] Trịnh Thu Nga & cs, *Phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số giai đoạn 2021-2030*, Tạp chí Nguồn nhân lực và An sinh xã hội, số 14 tháng 01/2023, (2023).

[3] Nguyễn Thị Thu Thanh, *Vấn đề già hóa dân số ở Việt Nam: Thách thức và giải pháp*, Tạp chí Cộng sản, (2024).

[4] Tổng cục thống kê, *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ*, NXB Thống kê, (2024).

[5] Tổng cục thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*. Truy cập tại: https://www.gso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/ ngày 18/4/2025.

[6] Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*, NXB Thống kê, (2024).

[7] UNFPA Việt Nam, *Tận dụng cơ hội dân số "Vàng" ở Việt Nam – Cơ hội, thách thức và các gợi ý chính sách*, (2010), truy cập tại: http://vietnam.unfpa.org ngày 18/4/2025.

[8] UNFPA Việt Nam, *Già hóa dân số tại Việt Nam – Cơ hội và Thách thức*, (2021). Truy cập tại: https://vietnam.unfpa.org ngày 17/5/2025.

[9] Văn phòng quốc hội, *Luật Bảo vệ môi trường*, (2019), truy cập từ: https://congbao.chinhphu.vn/noi-dung-van-ban-so-13-vbhn-vpqh-29568?cbid=27857 ngày 18/4/2025.

[10] UNDP, *Sustainable Development Goals: A Framework for People and Planet*, United Nations Development Programme, (2023). Truy cập tại: https://www.undp.org/sustainable-development-goals ngày 17/5/2025.

[11] UNFPA Thailand, *Thailand's Population Situation*, United Nations Population Fund, 2023.

[12] World Bank, *World Development Indicators: Population*, The World Bank Group, 2023.

[13] National Institute of Population and Social Security Research (IPSS), *Population Projections for Japan 2023*, Tokyo: IPSS, 2023.

Thông tin liên hệ: **Vũ Văn Giang**
Điện thoại: 0916 826 399 - Email: vvgiang@uneti.edu.vn
Khoa Quản trị và Marketing, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.